

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T86026	HER GER	1	1	LA	05	791200	VG130510			
T88206	VEU NENG	2	1	LA	05	870400	VG140220			X
T85346	DANG XIONG SHOUA	2	1	LA	05	111000	VG160170			
T88530	YANG CHER	2	1	00	00	860300	VG240120		T	X
T86445	LEE NENG	3	2	LA	04	000000	VG240130			
T87204	NENG LEE	3	1	VN	05	820000	VG240130			
T89029	HANG XAO TEUA	3	1	VN	28	690500	VG250130			
T86437	LOR NENG THAO	3	1	LA	06	670300	VG260120			
T86389	GE HANG SIA	3	1	LA	06	660000	VG265125			
T852862	XIONG NHIA BEE	2	3	VN	28	840500	VG320300			
T89013	LEE NAO LEU	1	2	VN	28	840600	VG330310			X
T86121	SOMPHAN BOUNLEUTAY	2	2	VN	28	800600	VG410330			
T87262	SAENVIEN SAWAN	1	2	LA	04	000000	VH000500			
T80023	LEQUAY JACQUES	1	2	LA	05	790300	VH000570			
T86078	LEUANGLITHIDETH CHAN	2	1	LA	04	680000	VH010560	1089001		1
T86152	SAYTHATTHONGSAK PHON	2	1	LA	04	680300	VH010560	1089001		1
T89001	SHINKLE ALBERT	1	2	LA	04	871200	VH010580	1579001	1384001 1571001	1
T82030	ONETA SAYARTH	1	2	LA	04	000000	VH030560		N	
T82036	SITTIPHON BOUNNGAI	1	3	LA	04	810500	VH030570		N	
T88127	VONGPHASOUK KHAMKEO	3	3	LA	04	700000	VH041799			
T88511	FONG VANG DOUA XAI	2	1	LA	04	690900	VH100520			X
T87396	VANG LAO	3	1	VN	04	710000	VH110575	1784		1
T88580	KEOVONGVIOHIT KHAMPH	4	1	LA	04	830000	VH120570	0079101		1
T88663	MOUA NGIA BEE	2	1	LA	04	650400	VH120570			X

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
T86034	BOUTSAVONG NOU	1	1	LA	04	750000	VH130630				
T86035	BOUTSAVONG NOU	5	3	LA	04	680000	VH140590	0079101			1
T88615	THAO XAI LEE	1	1	LA	04	650900	VH140590				X
T88475	HER NHIA LOR	3	1	LA	04	660200	VH140590				
T88614	THAO XAI LEE	1	1	LA	04	650600	VH150570				X
T88616	THAO XAI LEE	1	1	LA	04	650900	VH150570				X
T85186	LOR TOU	1	2	LA	04	630000	VH150620				
T863701	SIHARAT OUPHON	6	1	LA	04	780000	VH160600	0079101	N		
T88494	FONG VANG DOUA XAI	3	1	LA	04	690900	VH170580				
T88495	FONG VANG DOUA XAI	3	1	LA	04	691100	VH180520				
T79061	KOUMALASY KHAMPRASEU	1	1	LA	04	740600	VH180550				
T86580	MEKSAVANH KENGCHAN	3	1	LA	04	000000	VH180580	0690001			1
T88664	MOUA NGIA BEE	2	1	VN	04	660600	VH190550	0690001			
T87183	RATTANASENGKHAM SINO	1	1	LA	04	731100	VH190570				
T87496	PHANYANGUONG LITH	3	1	LA	04	821000	VH190576	0690001			X
T83099	LUE YONG	1	2	LA	04	820000	VH190580				
T85038	SETHARASOMPHOU SANGT	2	1	LA	04	690000	VH190580	0690001			1
T87548	KOSOL THOTSAKANH	3	1	LA	04	000000	VH191575	0690001			1
T88149	MOUA TOU TONG	1	1	LA	04	790400	VH198647			POWS	
T82045	MAI XIENG	1	1	LA	04	730000	VH200570				
T86444	NONETHAPHA KEO	3	1	LA	04	790000	VH208563				
T863702	SIHARAT OUPHON	6	1	LA	04	000000	VH215557	0084101			
T87175	MEKSAVANH KENGCHAN	7	1	LA	04	860000	VH220570			T86580	
T82002	SAENSUVARN DEE	1	2	LA	04	800700	VH220590			N	

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T87512	PHANYANOUVONG LITH	4	3	LA	04	000000	VH220900			X
T88478	HER NHIA LOR	3	1	LA	04	660000	VH250540			
T89067	THAO CHEO MA	3	1	LA	04	680000	VH260540			X
T87219	SAENVIEN SAWAN	1	3	LA	04	000000	VH290570			
T85002	PHOMMORATH MAIPHAN	1	3	LA	04	840000	VH310460			
T89064	SERTPHANYAA SOMPLAVA	2	3	LA	04	660000	VH370470	0414001	N	
T890641	SERTPHANYAA SOMPLAVA	6	3	LA	04	890200	VH400470			
T86100	SAYTHATTHONGSAK PHON	1	3	LA	04	790000	VH430730			
T88058	MOUA GE	1	3	LA	04	850100	VH430730			
T88012	VANNASENG NAK	1	1	LA	04	850000	VH440730			X
T86223	RATANAKHONE KHUMPHAO	1	3	LA	04	840000	VH440850			
T87422	ARNONE VINCENT	4	2	LA	04	000000	VH529205			
T87563	XOU VANG	4	3	LA	04	680600	VH516094			
T85300	SINGTHONE NOIMANYUON	1	1	LA	06	660100	VH640430			
T86187	XIONG ZA THAO		1	LA	04	690000	VH650630	2050001		1
M88004	THAI PHAM QUANG	1	3	LA	04	000000	VH668076		POW'S	
T88097	YANG CHONG LAO	1	3	LA	04	000000	VH668076			
T88102	YANG GNU XUE	7	1	LA	04	680310	VH668596	2052001		2
T88094	QUAN NGO DUT	1	3	VN	20	870600	VH800500		POW	
M830762	HUE NGUYEN	1	1	VN	07	760000	VI870990	0155001		1
T86159	KHAMLEK SIVONGTHONG	2	2	LA	04	650000	VJ030040			
T85320	SYRIPANHVA THONGDEE	1	1	LA	05	771000	VJ030570			
T87483	CAM HOUANG BAC	2	2	VN	02	661200	VJ270270			
T860401	CAM HUONG BAC	2	1	VN	02	670000	VJ390200			X

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
I83009	LAP NGUYEN QUOC	1	2	VN	03	780116	VJ400800	0155101			1
M81006	VIEN BUI TON	7	1	VN	07	770200	VJ400800		T		
P86142	VU DAO TRONG	1	3	VN	07	770500	VJ430950				
S82006	PHUOC TRAN VAN	1	1	VN	03	770800	VJ490870	0155101			1
I85061	TU NGUYEN VAN	1	1	VN	03	780400	VJ490830	0155101			1
T860405	CAM HUONG BAC	1	2	VN	02	650614	VJ510060				X
P81019	NHUT TRAN VAN	1	1	VN	07	790500	VJ580690	0155101	E		1
T88002	NEWSPAPER ARTICLE	2	2	VN	02	650614	VJ600050	0098001			1
H860621	TAI CHUONG VAN	1	3	VN	02	660000	VJ630480	0432001			1
T88572	CHAT TRUONG HUU	1	3	VN	02	760000	VJ630480				X
M79035	THANH HA NGOC	4	2	VN	03	710000	VJ650480				
M830761	HUE NGUYEN	4	1	VN	03	000000	VJ660590	0432001			2
T853071	THUONG HUYNH	5	3	VN	00	721200	VJ670520	0432001	E		1
T853072	THUONG HUYNH	3	1	VN	07	770000	VJ670520	1966001	E		1
P81052	NAM NGUYEN THANH	1	2	VN	02	770000	VJ680950		E		
H83081	HAI NGUYEN VAN	3	1	VN	14	780000	VJ689549	0432001			1
T87572	CHAT TRUONG HUU	3	1	VN	00	760000	VJ690550	0432			2
I84067	VAN PHAM VAN	4	1	VN	02	770000	VJ700290				
T84276	HUNG TRAN QUOC	4	1	VN	02	790000	VJ710550				
T86190	PHAT NGUYEN VAN	1	1	VN	04	770000	VJ746759	0155101			1
M80034	DINH NGUYEN KIM	1	1	VN	03	770900	VJ750820		E		
I79009	DEP NGUYEN VAN	1	1	VN	07	780500	VJ810920	0155101	E		1
I79013	NAM HUYNH	1	1	VN	07	760700	VJ810920	0155101	E		1
H84043	HUY KHIEU QUANG	1	1	VN	03	670000	VJ820780				

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
I82005	LAC NGUYEN VAN	1	1	VN	03	760000	VJ840930	0155101	E		1
I82013	NGHIA NGUYEN DINH	1	1	VN	07	770600	VJ840930	0155101	E		1
T82016	DUC BUI MINH	1	1	VN	07	781000	VJ840930	0155101			1
I82020	SON NGUYEN XUAN	1	2	VN	07	780000	VJ850930	0155101	E		1
I82024	LIEM TRUONG MINH	1	1	VN	07	770000	VJ850930	0155101	E		1
S82008	TRONG PHAM QUANG	1	1	VN	07	760000	VJ850930	0155101	E		1
T88418	TICH NGUYEN VAN	1	3	VN	02	700000	VJ850930				X
T88418	THICH NGUYEN VAN	1	3	VN	02	700000	VJ850935		E		X
I86003	DUNG PHAN WANG	1	1	VN	07	770000	VJ857920	0155101	E		1
I80012	BAN PHAM VAN	1	1	VN	07	770000	VJ860940	0155101	E		1
P82005	PHU MAI DANG	1	1	VN	07	780600	VJ860940	0155101	E		1
S80008	QUOI PHAM THANH	1	1	VN	07	761200	VJ860940	0155101	E		1
S80011	HOP NGUYEN DUC	1	1	VN	07	780200	VJ860940	0155101	E		1
T800801	LAP NGUYEN THO	1	1	VN	07	780400	VJ860940	0155101	E	I900919013100 01	1
T800802	LAP NGUYEN THO	4	1	VN	07	751225	VJ860940		E		
T82026	CO NGUYEN TRONG	1	3	VN	07	000000	VJ860940		E		
M87027	HUAN LE VAN	1	1	VN	02	760000	VJ860990	0155001	E		
T84142	LOI TRAN HUU	1	1	VN	07	780400	VJ862950		E		
M81043	NGOC TRAN	1	1	VN	07	770700	VJ870000	0155101	E		1
I83006	TAM LE VAN	1	1	VN	07	780000	VJ870980	0155101	E		1
I83012	NHAN NGUYEN VAN	1	2	VN	07	780000	VJ870980	0155101	E		1
I83018	DAN HOANG CONG	1	1	VN	07	760900	VJ870980	0155101	E		1
009982	PHAU BUI QUI (PB734)	1	1	VN	07	760700	VJ870990				
H82001	DUOC NGO TAN	1	1	VN	07	760700	VJ870990	0155101	E		1

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SURJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
H830601	DOC DO VAN	1	1	VN	07	761000	VJ870990	0155001	E		1
H84004	CHAU DO VAN	1	1	VN	07	760600	VJ870990	0155101			1
H84023	HUNG NGUYEN VAN	1	1	VN	07	770900	VJ870990	0155001			1
H84062	THUAN NGUYEN DUC	1	1	VN	07	790700	VJ870990				
H84064	THAI VO VAN	1	1	VN	07	760900	VJ870990	0155101			1
I80027	MINH NGUYEN DANG	1	1	VN	07	780000	VJ870990	0155101	E		1
I81006	THANH NGUYEN NHUC	1	2	VN	07	770000	VJ870990	0155101	E		1
I810171	NAM HUYNH ANH	1	1	VN	07	771000	VJ870990	0155101	E	1900919013100 01	1
I810172	NAM HUYNH ANH	1	2	VN	07	771000	VJ870990		E		
I81018	NAM HUYNH ANH	4	1	VN	07	760800	VJ870990		E	I1017	
I81029	CU LE VAN	1	1	VN	07	781000	VJ870990	0155101			1
I82034	BEN NGUYEN DANG	1	1	VN	07	760000	VJ870990	0155101	Q		1
I83022	LOC DO THE	1	1	VN	07	760500	VJ870990	0155101	E		1
M79012	AN PHAN	1	1	VN	07	750000	VJ870990	0155101	E		1
M79034	THANH HA NGOC	1	1	VN	07	771000	VJ870990	0155101	E		1
M81007	GIAI PHAM QUANG	1	1	VN	07	770400	VJ870990	0155101	E		1
M81013	NGOAN LY VAN	1	1	VN	07	760700	VJ870990	0155101	E		1
M810151	PHU HO VAN	1	1	VN	07	781000	VJ870990	0155101	E	1900919013100 01	1
M81017	PHAP TRAN KIEN	1	1	VN	07	770000	VJ870990	0155101	E		1
M83047	AT DOAN VIET	1	1	VN	07	760700	VJ870990	0155101	E		1
M830671	NGUAN BUI THANH	1	1	VN	07	760000	VJ870990	0155101	E		1
M830742	HOA PHAN VAN	1	1	VN	07	000000	VJ870990	0155101			1
M83086	SON NGO MINH	1	1	VN	07	780000	VJ870990	0155101	E		1

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
M83091	HAI LE VAN	1	1	VN	07	780000	VJ870990	0155101	E	1
M840162	CHIEU NGO VAN	1	1	VN	07	760600	VJ870990	0155101	E	1
M84034	TY PHAM NHU	1	1	VN	07	780000	VJ870990	0155101	E	1
M84036	CHAU CHAM MINH	1	1	VN	07	760000	VJ870990	0155101	E	1
P81048	KIEM VU DUONG	1	1	VN	07	760700	VJ870990	0155101	E	1
P83033	CAU HUYNH HUY	7	1	VN	07	771200	VJ870990		T	
P83036	LONG TRAN VAN	1	1	VN	07	780000	VJ870990	0155001	E	1
P84005	QUY NGUYEN KIM	1	1	VN	07	760700	VJ870990	0155101	E	1
P84026	AN PHAN QUANG	1	1	VN	07	760700	VJ870990	0155101	E	1
P84034	PHUOC NGUYEN VAN	1	1	VN	07	770800	VJ870990	0155001	E	1
P84062	THONG LUONG VAN	1	1	VN	07	780000	VJ870990	0155101	E	2
S81003	PHANG HO VAN	1	2	VN	07	000000	VJ870990	0155101	E	1
S81004	THO HUYNH VAN	1	1	VN	07	781000	VJ870990	0155101	E	1
S82009	NINH PHAM	1	1	VN	07	790000	VJ870990	0155101	E	1
S83008	DIEN PHAN VAN	1	1	VN	07	790000	VJ870990	0155001	E	1
S830151	RU TO NGOC	1	1	VN	07	770000	VJ870990	0155101	E	1
S830212	TUAN NGUYEN PHI	1	2	VN	07	000000	VJ870990	0155001		1
S83022	TOAN PHAM NGOC	1	1	VN	07	760000	VJ870990	0155101		1
T79042	CHAU NGUYEN MINH	1	1	VN	07	760000	VJ870990	0155101	E	1
T81002	TAI NGUYEN VAN	1	1	VN	07	780200	VJ870990	0155101	E	1
T81041	NGHIA LE HUU	1	1	VN	07	780700	VJ870990	0155101	E	1
T81046	BUT NGUYEN THE	1	1	VN	07	760700	VJ870990	0155101	E	1
T81051	THIET TRAN QUANG	1	1	VN	07	780300	VJ870990	0155101	E	1
T81058	NGOC PHAN THE	1	1	VN	07	781200	VJ870990	0155101		1

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
T82005	MAI DANG PHU	1	1	VN	07	780700	VJ870990	0155101	E		1
T83005	LUC PHAM TAN	1	1	VN	07	770200	VJ870990	0155101	E		1
T83047	MINH NGUYEN	1	2	VN	07	780000	VJ870990	0155101			1
T83088	THON THACH	1	1	VN	07	780000	VJ870990	0155101	E		1
T83091	DA LUU TRONG	1	1	VN	07	770200	VJ870990	0155101	E		1
T83119	CAU HUYNH HUU	7	1	VN	07	770000	VJ870990				
T831402	XUAN NGUYEN	1	1	VN	07	780000	VJ870990	0155001	E		1
T84112	CHUONG LAM	1	1	VN	07	770000	VJ870990	0155101	E		1
T84138	LUOC NGUYEN VAN	1	1	VN	07	770000	VJ870990	0155101	E		1
T84168	NGHIA BUI TRONG	1	2	VN	07	770000	VJ870990	0155001			2
Z304301	Y TRAN VAN	1	1	VN	07	760000	VJ870990		E		X
Z304302	CHU NGUYEN HUU	1	1	VN	07	760000	VJ870990				X
T86441	TINH THACH	1	1	VN	07	760400	VJ870990	0155101			1
M79200	MINH TRAN CONG	1	1	VN	07	780700	VJ875990	0155101	E		1
I84050	RONG TRUONG	1	1	VN	07	770300	VJ880990	0155001	E		1
I84068	VAN PHAM VAN	1	1	VN	07	780000	VJ880990	0155001	E		1
I84094	HAI TRAN THANH	1	1	VN	07	770000	VJ880990	0155001	E		1
I85016	KHAI HOANG TRONG	1	1	VN	07	760000	VJ880990	0155101	E		1
I85048	CUONG TRAN TU	1	1	VN	07	770000	VJ880990	0155101	E		1
I85059	DIEM LE VAN	1	1	VN	07	771000	VJ880990	0155101	E		1
M84065	BAY SO VAN	1	1	VN	07	780000	VJ880990	0155001	E		1
M84068	HOANG HUYNH HUU	1	1	VN	07	770000	VJ880990	0155001	E		1
M84081	PHAI NGUYEN CONG	1	1	VN	07	760000	VJ880990	0155001	E		1
M84089	SON HUYNH KIM	1	1	VN	07	770000	VJ880990	0155001	E		1

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
M84096	BINH DAO VAN	1	2	VN	07	760000	VJ880990	0155001	E		1
M85010	NEN TRAN VAN	1	1	VN	07	770000	VJ880990	0155101	E		1
M85012	DAO PHAM ANH	1	3	VN	07	780000	VJ880990	0155101	E		1
M85049	HUONG LE VAN	1	1	VN	07	761100	VJ880990	0155101	E		1
M85053	MAI PHAM VAN	1	1	VN	07	770000	VJ880990	0155101			1
M86015	DONG LE NGOC	1	1	VN	07	770000	VJ880990	0155101	E		1
P85004	KHOAI NGUYEN VAN	1	1	VN	07	760000	VJ880990	0155101	E		1
P85039	HAM VU VAN	1	1	VN	07	790000	VJ880990	0155101	E		1
P85117	NE LAM	1	1	VN	07	770900	VJ880990	0155101	E		1
S840091	PHAT LAM VAN	1	1	VN	07	780000	VJ880990	0155101	E		1
S840092	PHAT LAM VAN	1	2	VN	07	780000	VJ880990				
S84009	PHAT LAM VAN	1	1	VN	07	780000	VJ880990	0155001			1
T84232	HIEM NGO DAC	1	1	VN	07	780000	VJ880990	0155001			1
T84359	NGUYEN HUYNH THANH	1	1	VN	07	760000	VJ880990	0155001	E		1
T85129	NGO LUONG VAN	1	1	VN	07	780000	VJ880990	0155101	E		
T851481	KHUM KIM	1	3	VN	07	720000	VJ880990				
T85158	GIAO LE DINH	1	1	VN	07	770000	VJ880990	0155101	E		1
T86139	TUY NGUYEN THI BICH	1	3	VN	07	810000	VJ880990		E		
T86141	THACH PHAM NGOC	1	3	VN	07	780000	VJ880990	0155101	E		1
Z50103	NHON HOANG	1	1	VN	07	780000	VJ880990				
T86194	QUA NGUYEN VAN	1	1	VN	07	760000	VJ880990	0155101	E		1
K88017	LAP LE TRUNG	1	2	VN	23	800000	VJ880990	0155000	E		1
T88197	THANH LE QUANG	1	1	VN	02	000000	VJ880990	0155	E		2
T88623	TUAT VU BINH	1	1	VN	00	770100	VJ880990				X

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
180008	HUAN NGUYEN NGOC	1	1	VN	07	780400	VJ900930	0155101	E	1
P82025	NGUYEN HOANG THAI	1	1	VN	07	770800	VJ900930	0155101	E	
T80043	TAO NGUYEN VAN	1	1	VN	07	770100	VJ900930	0155101	E	1
T85293	LOI TRAN KIM	1	1	VN	02	800000	VJ930820	0155101		2
P81013	LIEN TRAN THI	1	1	VN	11	780600	VJ960788			
Z01209	CHAT VU	1	1	VN	08	651000	VJ970860	0399101		3
T87269	BEO TRAN NGOC	7	2	VN	02	870200	VJ970870			
P83017	PICH TACH	1	1	VN	07	780000	VJ990100	0155101	E	1
H87013	TAN DIEP QUOC	1	3	VN	01	000000	VK000770			
I84088	THAN VO DINH	1	1	VN	07	790200	VK090150		E	
H82020	PHUC LY HUNG	1	1	VN	04	760800	VK200700			
H820132	DUNG HOONG PHUC	1	1	VN	04	770000	VK240780			
S87017	LINH NGUYEN KHAC	1	3	VN	07	000000	VK302114	0155		X
H82006	CAM NGUYEN VAN	1	1	VN	05	780000	VK590620			
P81011	TONG DUONG HIEN	1	1	VN	07	780500	VK730000	0155101	E	1
T80014	VAN TRINH HUU	1	1	VN	07	751000	VK730028	0155101	E	1
T80001	SAU NGO VAN	1	1	VN	07	771222	VK870007		E	
T87369	LAN LE			VN	02	000000	VK870010	0155	E	1
P81049	KIEM VU DUONG	4	2	VN	07	770600	VK870050			
J86006	HUA SE CO	1	1	VN	07	770000	VK870990	0155101	E	1
I83027	KIET LY ANH	4	1	VN	07	760000	VK970290	1868001		
T82017	PHUNG LE VAN	1	1	VN	07	770000	VK970290	0155101		1
I80022	THUONG DANG VAN	4	1	VN	07	760000	VK990290	0402001		3
S83016	THUAN NGUYEN KNAC	4	1	VN	07	760000	VK990290			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
I86022	TUYEN TRAN ANH	1	1	VN	01	780000	VK990290	0155101		1
T83043	SANG DOAN VAN	2	1	VN	25	670000	VL950434	0611101		1
H83020	XUAN NGUYEN THI HUON	1	1	VN	05	770000	VL950450			
502179	SANG VONG A	1	1	VS	44	780900	VQ819992			X
M83062	CHI NGUYEN MINH	3	1	VS	44	701200	VQ840810			
P81030	DAY NGUYEN VAN	4	2	VS	44	000000	VQ849996			
M79222	PHAT VUONG THANH	1	1	VS	44	781112	VQ870520			
M79201	HOANG DU MINH	1	1	VS	44	670000	VQ870950			
M79138	HOA NGO THANH	3	1	VS	44	760000	VQ890840			
M85128	MY NGUYEN VAN	3	1	VS	44	840000	VQ893773			
0031821	MACH NGUYEN CU	4	2	VS	44	690600	VQ910790			
M84031	DINH AU VAN	4	2	VS	44	770000	VQ920760			
M79015	QUI CHIM VAN	4	2	VS	44	710000	VQ930530			
M79144	HUNG HUYNH	4	2	VS	44	000000	VQ940850			
M83088	NHAN NGUYEN THI	3	2	VS	44	000000	VQ950910			
T81031	YOURIHAMANI	2	1	VS	44	770000	VQ980670			
T87466	TAM PHAN VAN	2	1	VS	44	780000	VQ989672			X
M83044	TAM VU HOANG	1	2	VS	44	000000	VQ990670			
M86056	RANG HO VAN	1	2	VS	44	850000	VQ992678			
M79113	HANH VUONG QUAN	4	2	VS	44	700000	VQ995675		C	
M79161	THIEN HA VAN	1	1	VS	37	751200	VQ998545		G	
Z80006	DUC HUYNH	1	2	VS	44	750400	VR000000			X
M83003	HUNG MAT VAN	6	1	VS	37	820700	VR290690			
M83072	MINH VO ANH	4	2	VS	37	830200	VR290690		M3003	

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
I81032	TRIEU NGUYEN NGOC	4	1	VS	37	760500	VR340660				
M79080	LIEM TRAN THANH	6	1	VS	0W	750000	VR340670				
T79012	BA NGUYEN VAN	4	1	VS	37	760300	VR350680		B		
Z80912	NUONG NGUYEN VAN	6	1	VS	37	750700	VR615835		B		X
I850201	NAM TRAN VAN	3	1	VS	38	740000	VR660670	0474001			2
T84304	CAN DANG HUU	1	2	VS	44	670000	VR780140				
M79040	HAO NGUYEN MANH	5	2	VS	0W	690000	VR790140				
M84072	NGHIEP DINH	1	1	VS	44	780000	VR790140				
T810363	BANH TRAN VAN	1	2	VS	44	000000	VR800100				
T81004	NHI NGUYEN XUAN	1	2	VS	44	770400	VR800150				
M85115	THONG TRINH HOANG	2	1	VS	44	830000	VR810080				
M83009	KHUONG NGUYEN TRUONG	3	1	VS	44	690000	VR810320				
P86112	NGOC NGUYEN VAN	3	2	VS	41	840000	VR810600				
T87293	MAI LAM			VS	44	000000	VR812174				
T810361	BANH TRAN VAN	3	2	VS	44	710000	VR830210				
M82032	TUAN TRAN VAN	4	2	VS	44	680000	VR830220				
M80044	THANH PHAN TRONG	5	2	VS	37	790000	VR840540				
M85016	MINH NGUYEN VAN	3	1	VS	37	830000	VR866796				
T87564	DAU TRAN VAN	3	1	VS	41	650600	VR873815				X
T87543	DAI TRAM VAM	3	1	VS	41	660000	VR899861				X
M791941	THOAI NGUYEN VAN	4	1	VS	44	750200	VR910240	1414202	G	M9221M0001M00 13	
M791942	THOAI NGUYEN VAN	4	1	VS	44	750200	VR910240	2022001			3
M79194	THOAI NGUYEN VAN	4	1	VS	44	750200	VR910240	1414202	G	M9221M0001M00 13	3

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
M88070	NHUNG TA THI DAO	6	3	VS	43	860000	VR940380				
T79045	HUNG NHI THANH	1	3	VS	37	780600	VR940640		G		
M80027	TRI TRAN MINH	1	1	VS	44	760000	VR950350	2001001	F		2
T84230	THE NGUYEN VAN	2	2	VS	37	720000	VR950850				
T81025	PHONG NGUYEN THANH	4	2	VS	37	720000	VR960750				
T88208	CHIEU TRAN	4	3	VS	41	850000	VR960820				X
T80077	XIEN HUYNH VAN	4	1	VS	37	690000	VR960870				
T84088	LAN TON HUYNH	2	1	VS	37	760000	VR970820	0039001			3
T85092	TRUNG PHAM THIEN	1	2	VS	37	740000	VR970830				
T87154	MAI LAM	7	1	VS	44	860000	VR973049				
M870611	MY HUYNH HOANG	2	1	VS	43	691200	VR977432		U		
M84042	MANH PHAM VAN	6	1	VS	44	701000	VR982070				
M85117	THACH TRUONG MINH	3	1	VS	44	690000	VR990330				
T79074	MOI NGUYEN VAN	1	1	VS	37	770900	VR995545		G		
M79013	DONG NGUYEN KIM	4	1	VS	37	700000	VS000000	1412001	I	M9018	3
M79018	TAM NGUYEN THANH	4	1	VS	37	700700	VS000000	1412001	I	M9013	3
I85086	THOU YI CHAN	3	1	CB	06	730000	VS140795				
M79117	DUC NGUYEN VAN	1	1	VS	31	660800	VS295510				
T86206	SANH SOM	1	1	CB	09	700000	VS310900	1595001			1
T83082	KHEANG ORNG PHOURTH	3	1	CB	06	730000	VS410630				
T79066	KOAN CHANG SI	2	1	CB	06	710000	VS410667			T9067	
T83084	KHEANG ORGN PHOURTH	6	1	CB	06	790000	VS410690				
T83083	KHEANG ORNG PHOURTH	3	1	CB	06	730000	VS421667				
M83037	XI NGO VAN	2	2	VS	37	700000	VS432525				

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T79067	KGAN CHANG SI	1	1	CB	06	710000	VS437633		T9066	
P80033	THIEM PHAM DINH	4	1	VS	37	750400	VS448467			
T80007	THIEM PHAM THIEM	4	1	VS	37	750000	VS450470			
M95030	VI CAD THI	4	1	VS	37	680000	VS507376			
T79051	KIET PHAN TUAN	6	1	VS	37	680000	VS520450			
M83006	TAM NGUYEN MINH	4	1	VS	37	730000	VS530020		B	
P88003	HUNG DINH QUOC	1	3	VS	41	860106	VS600200		G	
T79052	QUANG DO THUY	2	2	VS	35	750000	VS600570			
M84037	LIEM HOANG	3	1	VS	37	760200	VS610360			
P80020	HOI TRUNG	4	1	VS	37	741200	VS611205			
M79019	TAM NGUYEN THANH	4	1	CB	07	700000	VS630910			
M79197	TRI HO HOANG	2	1	VS	37	760000	VS740540			
T81065	BIN HAY	7	1	CB	06	700000	VS760730			
T83068	HAK HIM	3	1	CB	07	780000	VS760760			
I79014	HIEU HIMH VAN	1	1	VS	37	750428	VS810020	2001001	F	1
T79013	BA NGUYEN CONG	1	1	VS	37	750430	VS810020	2001001		1
M79055	NHAN CAI VAN	1	1	VS	37	750430	VS820010	2001001	F	1
M85011	LIEM BUI HONG	4	1	VS	37	750300	VS820020	2001001	I	1
M79255	KHUYEN HUYNH THI KIM	1	1	VS	37	750400	VS825015	2001001	F	1
M80024	DO NGUYEN VAN	1	2	VS	37	750500	VS830003	2001001	F	1
M85003	THU NGUYEN THI	1	1	VS	37	840900	VS830020			
T79009	KIEM NGUYEN VAN	4	3	VS	37	750000	VS833408			
M79095	HUE NGUYEN QUANG	1	1	VS	37	750430	VS840010	2001001	F	1
M79100	QUANG TRAN XUAN	1	3	VN	19	760000	VS840010	2001001	F	2

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
M79101	HAO NGUYEN HUU	1	1	VS	39	751000	VS840010	2001001	F		1
M79102	BINH TA XUAN	1	3	VN	27	760000	VS840010	2001001	F		1
M79108	CUA LY VAN	1	2	VS	37	750430	VS840010	2001001	F		1
M79109	THOA TRAN KIM	1	1	VS	39	750800	VS840010	2001001	F		1
M79242	QUI NGUYEN KIM	1	1	VS	37	750430	VS840010	2001001	F		1
P79002	CAN TIEU SEN	1	1	VS	37	750430	VS840010	2001001	F		1
T80015	CAM LONG TUYEN	1	1	VS	35	751200	VS870630		C		
T87257	TAN NGUYEN VAN	2	1	VS	37	660600	VS877172	0382		T87017A T87257A	1
T85227	CHANH DANH	2	1	VS	37	700000	VS880160	0382001			1
M79112	THANH NGUYEN VAN	4	1	VS	37	640900	VS882176	0382001			1
M79231	BA DO HIEU	4	1	VS	37	660000	VS883668	0382001			2
M83080	TUNG LE DINH	4	2	VS	37	000000	VS890160	0382001			1
M84017	CHANH NGUYEN MINH	6	1	VS	37	730600	VS890270		C		
M82041	TRI LUU VAN	4	2	VS	37	670000	VS893163	0382001			1
M79134	VO NGO QUANG	4	2	VS	37	670000	VS893183	0382001			1
M79140	BA DO HIEU	4	1	VS	37	660000	VS893183	0382001			1
M79159	NHO PHAN VAN	4	1	VS	37	650100	VS895170	0382001			1
P82022	HOANH TRAN VAN	4	1	VS	37	711000	VS898276		C		
M79056	BAN VUONG TRI	2	1	VS	35	690000	VS900570	1469001			1
T88595	NGUYEN TRAN MINH	4	1	VS	00	770000	VS910540		S		X
T84228	TRUONG LAI BA	3	1	VS	37	760000	VS930160	0382001			2
M80003	THANH TRAN NGOC	1	1	VS	37	780700	VS930260				
T86176	SERNG CHAV AKA SON C	2	1	VS	35	710100	VS940670				
T83003	PHUONG HUYNH THE	2	1	VS	35	710300	VS940680	1692001			1

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
Z80010	KIEM HO VAN	1	2	VS	37	770700	VS945085		A	X
T86309	HUNG TRAN VAN	2	1	VS	37	840400	VS950260	0382001		
T86310	UT NGUYEN VAN	3	1	VS	37	690000	VS950260	0382001		
T84231	THE NGUYEN VAN	3	1	VS	37	670000	VS960160	0382001		3
T86060	LAC DO HUU	7	1	VS	36	771200	VS960310			
T87568	YE CHAU	4	1	VS	41	680000	VS960470	1300001		
T87454	HONG HO HUU	4	1	VS	37	000000	VS980440			X
T84301	LUAN TANG CONG	4	2	VS	35	840700	VS990460	1300001		1
T84302	LUAN TANG CONG	3	2	VS	35	830000	VS990600			
T86163	CAN CHAU	3	3	VS	35	700000	VS990660			
P88092	HOA THI CHUONG	7	3	VS	00	000000	VS990720			X
M85035	CUNG NGUYEN VAN	6	1	VS	37	780000	VS995765			
T83073	KHORN SENG	1	1	CB	09	780400	VT020540			
T84139	SARITH CHAN	2	1	CB	06	720000	VT490030			
T831141	THY CHAN	4	2	CB	07	700000	VT610250	1626001		2
T86179	TANG LIM PHONG ANG P	4	1	CB	07	720000	VT650300	1626001		1
T86558	CHHOUN TANG KEANG	5	1	CB	00	700000	VT650360	1626001		1
T89060	DINH CHAU	1	1	CB	05	710200	VT660257			X
T87295	SARINH DUONG	4	1	CB	05	700000	VT660290	1626		1
T84024	HY HOK HENG	1	1	CB	07	710300	VT661324	1626001		1
T86430	SHIE TAI TIE	4	1	CB	06	710200	VT676374	1626001		1
T88632	SRICHARDEN KHAMPOON	1	1	LA	06	690000	VT710180		S	X
T81038	PHARUN NUTH	1	1	CB	07	750400	VT750130			
T831142	THY CHAN	4	2	CB	04	700000	VT800630	1624001		2

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T83086	PHANY CHUM	3	1	CB	04	730000	VT820730			
T86420	DINA THONG (PHIM NAR	1	1	CB	04	750417	VT895786	2049001		1
T82032	SOKHA SAN	1	1	CB	04	750417	VT900750			
T83041	CHHENG CHIEV KIM	6	1	CB	04	750000	VT900800			
T83102	THA TEP BUN AKA CHEA	1	1	CB	04	750400	VT900800			
T83105	ROTHMANY YOS	4	2	CB	04	790400	VT900800			
T84031	KOHN OM	1	1	CB	04	750400	VT900800			
T84032	KOHN OM	1	1	CB	04	750000	VT900800			
T84034	CHHEN NEV	6	1	CB	04	750400	VT900800	2049001		2
P88042	SAMOEUN KEO	6	3	CB	04	880000	VT909766			
T89047	DEEDS CARL	6	1	CB	05	880000	VT909766			X
T88670	PHAKDIKITH DONGPIA	6	3	CB	04	000000	VT909766		T	
T83080	SENG PHON KIM	1	1	CB	06	750417	VT910790	2049101		2
T84263	THY LONG	6	1	CB	04	790000	VT910790			
T86521	BONA BOUTH	4	1	CB	00	750000	VT912799			
T84102	BONNET BOUTH	6	1	CB	04	750400	VT920800	2049001		3
T86419	SAKAN SOL	1	1	CB	04	750400	VT925786	2049001		
T88106	HIAK UNG	6	1	CB	04	750400	VT950800			
T88360	PHO TES	6	3	CB	04	000000	VT990800			X
T87478	CAI LE VAN	6	2	CB	04	870500	VT990820			
T83074	PHARY	2	1	CB	08	730000	VU670410			
T83066	VORN OR	3	1	CB	08	720000	VU690190			
T87199	NARITHY CHAN	2	1	CB	08	730526	VU990960			
P88043	SAMOEUN KEO	6	1	CB	19	750500	VV290510			X

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
T80083	DETH DUONG VETIYA VA	1	1	CB	12	780000	VV290530				
T83125	THA KONG	1	1	CB	12	750500	VV300590	2049001			3
T81057	PHU NGUYEN QUOC	4	1	CB	13	790500	VV800100				
T83059	KHONN OR	2	1	CB	13	730000	VV890010				
T83077	SET SAING POL	3	1	CB	13	720000	VV893007				
T87329	BAU DUONG VAN	7	1	VN	23	860900	W2900240				
T88436	VONGKHUNTHONG PHATSA	7	2	LA	15	880600	WB540930				X
T87505	THY NGUYEN VAN	7	1	LA	15	000000	WB830760				
T87191	SHINKLE AL	1	3	LA	15	870400	WB850730		T		1
T87562	NHO PHAN VAN	4	3	LA	15	800000	WB850730				X
T88498	CHANTHATHEP PHANH	6	2	LA	15	880400	WB850730				
T86044	THAMMACHAK THANOUSAK	3	2	LA	15	720000	WB872732				
T88029	BOONKEARD KIATTISAK	3	1	LA	15	880100	WB950850				
T79059	KHAMPHI PHAK BANOUVA	3	1	LA	15	720000	WB970940	1962001		T9047	2
T86388	NOPHUVTANG THI	7	1	LA	07	860700	WC250940	1733001	T		1
T84019	KASOMBAT SOUNA	4	2	LA	07	630000	WC380730				
T84225	PATTHAPONE BOUNHOUAN	3	1	LA	07	720000	WC460940				
T79001	CHANTHAKHOUN KOUAY	3	1	LA	08	730000	WC850225	1962001		T9002T9047T9059	3
T79002	CHANTHAKHOUN KOUAY	3	2	LA	03	710000	WC850335	1962001		T9001T9047T9059	3
T86042	KEOVILAY SOMCHAI	2	3	LA	08	830300	WC870660				
T89086	NILPETCH SAWASDI	6	3	LA	15	890300	WC900200				
T86080	SOUNYAPONG VIXAYPHON	1	2	LA	09	710800	WC930180				
T86107	ONDALA VIANGPORN	5	1	LA	08	700000	WC950190				

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
T79047	RATANA SOMCHAI	4	3	LA	09	720000	WC970210	1962001		T9059	1
T87144	RATHANAVONG BOUNHENG	7	2	LA	07	000000	WD000000				
T82039	SITPHATUM MEE	6	1	LA	06	000000	WD085091		L		
T830181	KHAMVILAY BOUNLEUA	2	1	CB	01	820800	WD230670				
T87395	DETYOONGSA PHAN	7	2	LA	07	840000	WD310460				
T86022	PHIENSINH KHAMPOUN	1	1	LA	07	670000	WD370640				
T89068	UNKNOWN	1	1	LA	07	881200	WD500500				
T88560	SILATH BOUNLOUANE	6	3	VS	07	000000	WD500500				
T85280	KOSDARASAMAI EKSAVAN	2	1	LA	07	850200	WD520720	1688001			2
T830182	KHAMVILAY BOUNLEUA	2	1	LA	07	000000	WD540880	1435001			2
T88297	KIKAI CHALERN	6	3		00	000000	WD610420	1643001			1
T88497	SAWATVONGSA PHOUTHON	2	1	LA	07	880700	WD610420				
T841731	BOUARAVONG KHAMBAY	1	2	LA	07	840700	WD837719				
T86540	NORVANG KHAMSAEN	7	3	LA	07	860400	WD970550	1733001	T		1
T86362	SORNPHAITHONG KHAMTA	7	1	LA	06	821000	WE030580				
T86363	KHOTTASING THIPPAVAN	7	1	LA	06	820000	WE030580				
T86168	VILAYSAK PHOUNOM	3	1	LA	06	780000	WE070030				
Z10417	LAVIVONG VANH	1	3	LA	06	800700	WE160485		N	NOSAVAN	X
T79023	DUANGSURI KHAMMAI	4	2	LA	00	720000	WE170440				
Z00321	THETSOMBATH BOUNNIEM	7	1	LA	06	800300	WE180460		L	T9046	X
T88083	VORAVONG DET	1	3	LA	06	870500	WE180460				X
T86374	BAD HUYNH MINH	3	1	LA	06	000000	WE193736				
T86161	XAYKOSY VIENGXAY	3	1	LA	06	770000	WE200230				X
T886422	SRIBUATES SOMSAK	3	3	LA	06	000000	WE210250				X

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T86160	SIHALAT AE	3	1	LA	06	800000	WE210630			
T86041	XANUVONG CHITA	3	3	LA	06	700000	WE220250			
T86225	CHOUMVONG BOUNLIANG	7	3	LA	06	860000	WE220250		T	
T86169	VILAYSAK LOP	3	1	LA	06	800000	WE240990	1465001		2
007571	NU-IN TAO	1	1	LA	06	710200	WE252212			
T88603	PROMJAN STRIWAN	3	3	LA	06	880900	WE290290			X
T831012	SOUVANNASIN	1	2	LA	06	830100	WE375324			
T831011	INTIPHAN PHON	1	1	LA	06	830200	WE387227			
T82034	THAVISOUK PHOUT THA	3	2	LA	06	750000	WE390490			
T85327	TONEMANEE BAISONE	5	1	LA	06	770500	WE423328			
Z61018	PANSURIYAWONGSE SIMM	1	1	LA	07	730600	WE430180			X
T88612	SRIBUATES SOMSAK	1	3	LA	06	881117	WE430330			X
T82035	THAVISOUK PHOUT THA	1	2	LA	06	760000	WE450350	1994001		2
T86106	KHAMSA SIHARAT	1	3	LA	06	840100	WE460360			
P87090	VORASANE SAYMEK	1	3	LA	06	870000	WE500500			
T89026	SAENGPONGPHEAO PHAI	6	2	LA	06	890200	WE500500		T	
T84335	SAINGAWONGSA KHATKEO	2	1	LA	06	710000	WE670430	1542001		2
T851791	SAINGANONGSA KHATKEO	6	1	LA	06	850500	WE671436	1542001		1
T851792	SAINGANONGSA KHATKEO	6	1	LA	06	850500	WE671436	1342001		1
T83015	JANTRAPORN JANPHENG	2	2	LA	06	820600	WE680320	1346001	L	2
T841211	BOATHAPHANIT Y	3	1	LA	12	710000	WE730400	0305001		2
T841212	BOATHAPHANIT Y	3	1	LA	12	710000	WE730400	0305001		2
T84338	SAINGAWONGSA KHATKEO	2	2	LA	06	710000	WE730400	0225001		1
T84336	SAINGAWONGSA KHATKEO	4	1	LA	06	700000	WE740390			